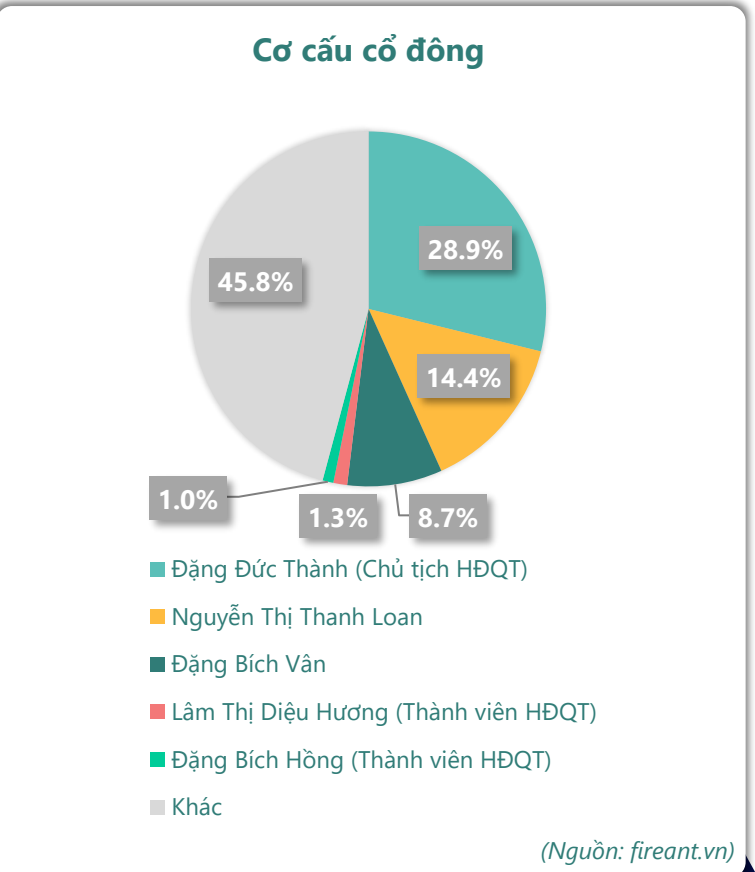
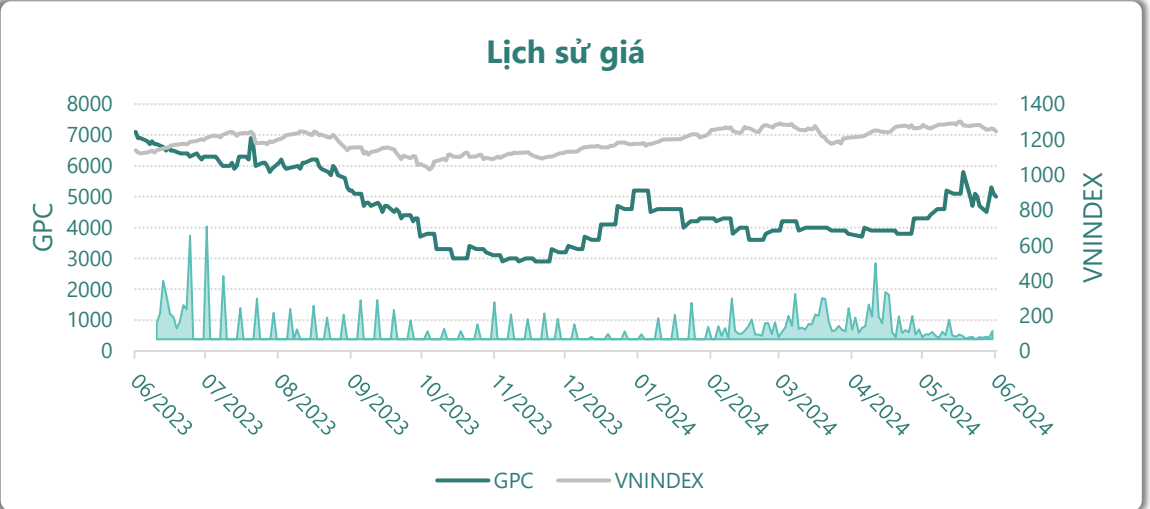
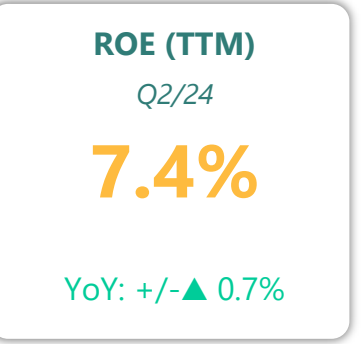
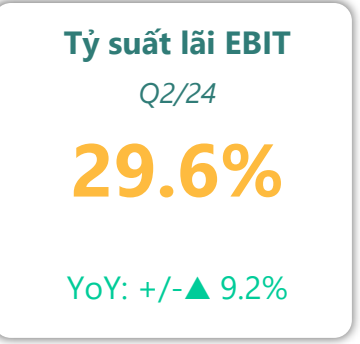
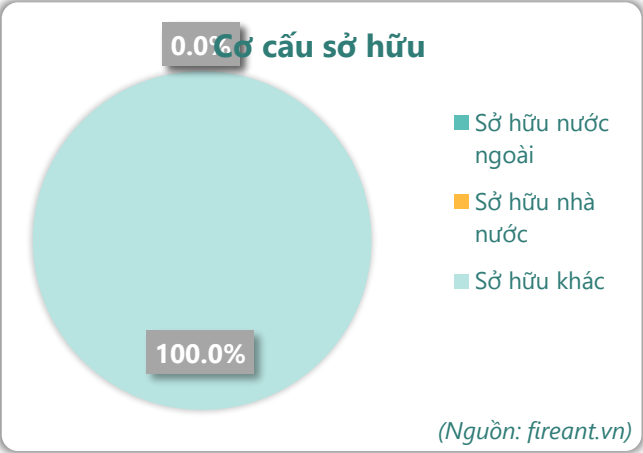


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

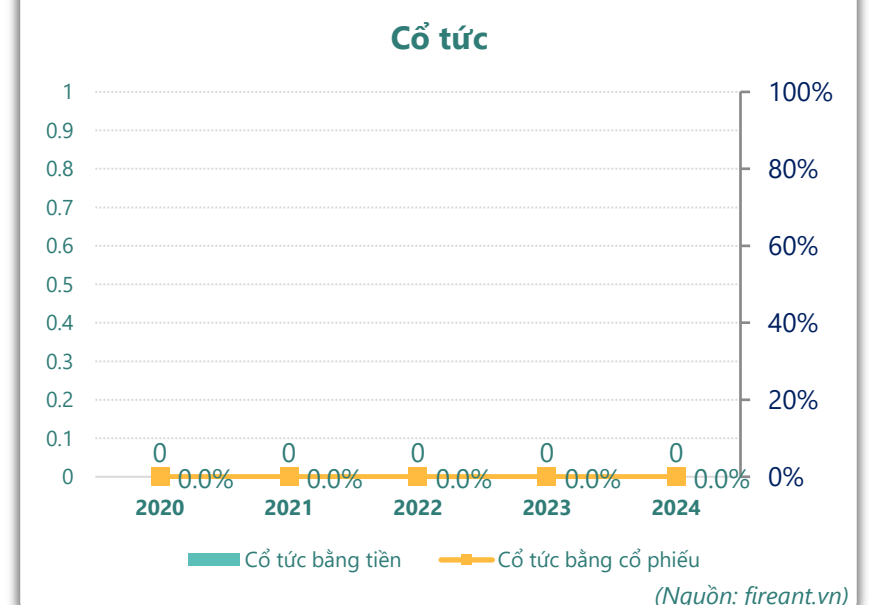
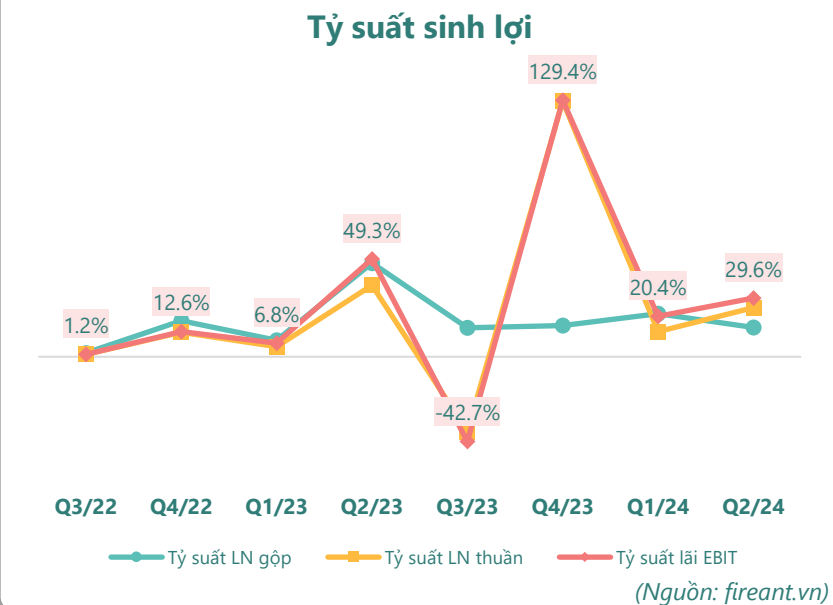
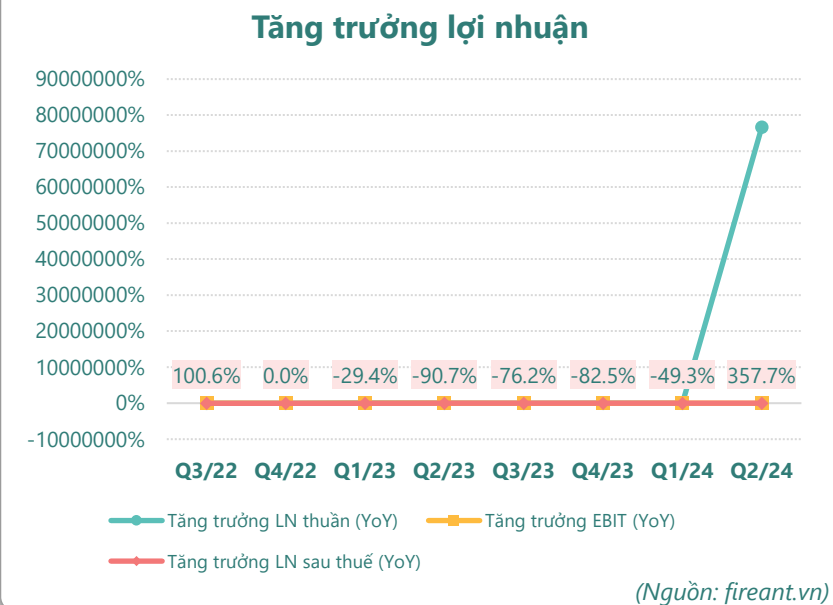
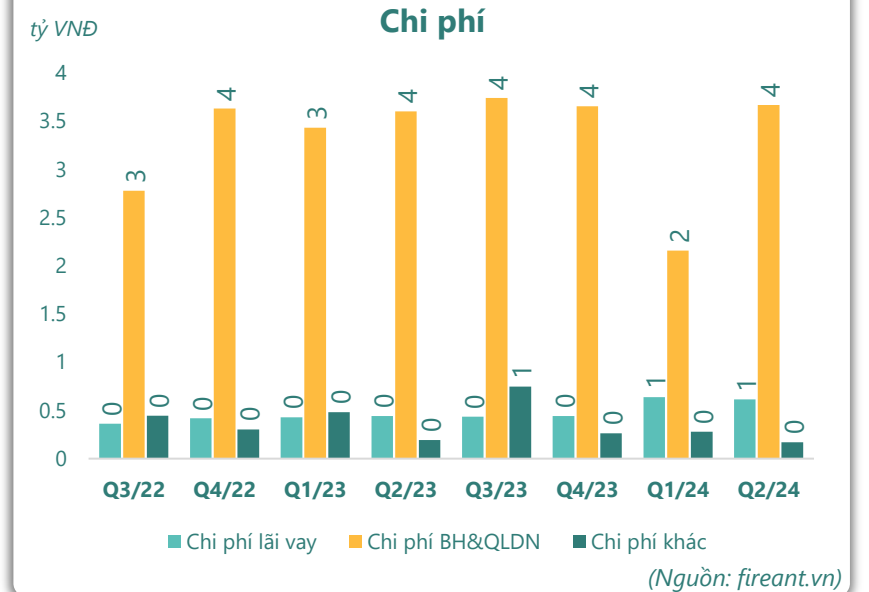
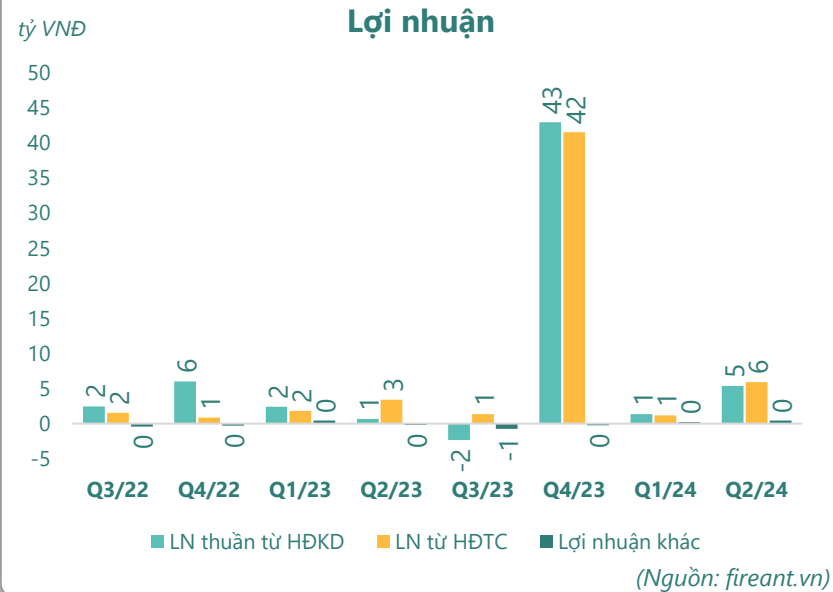
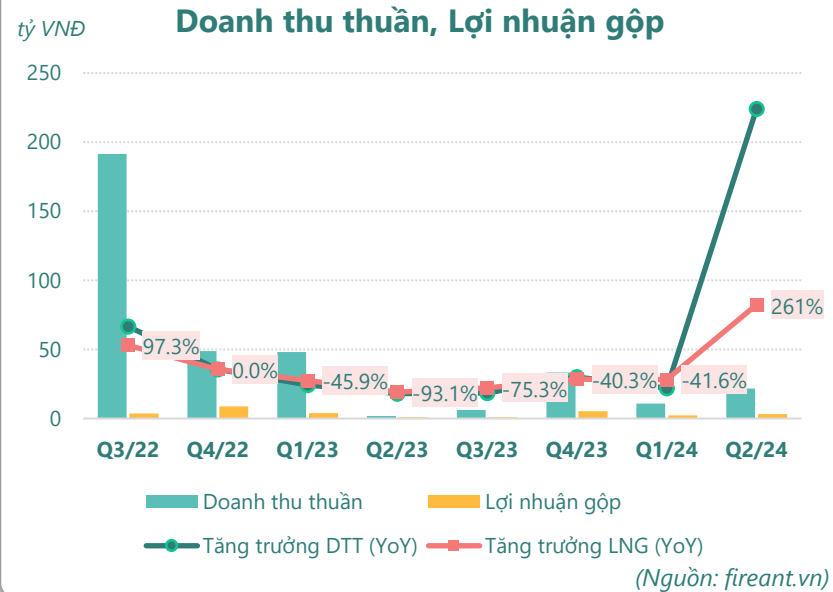
## CTCP Tập đoàn Green+

Ngày 28/06/2024	5,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.7%	19.0%	56.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 7,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	208
Số lượng CPLH (CP)	41,594,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	210,345
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.72)
EPS	1,068
P/E	4.7



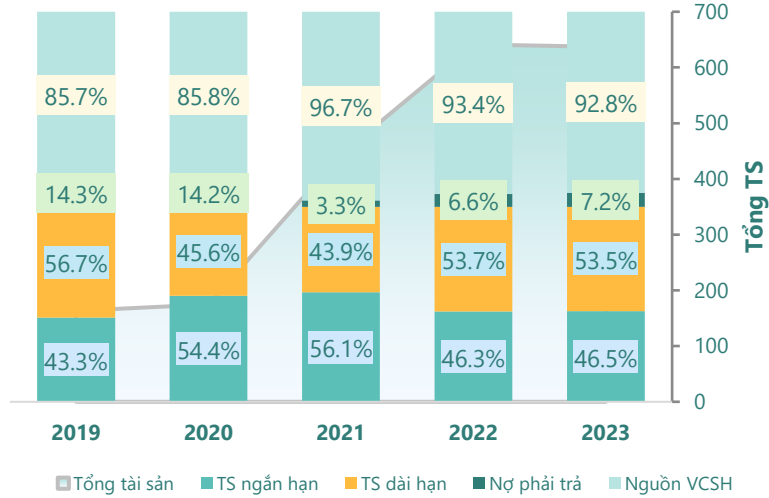
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

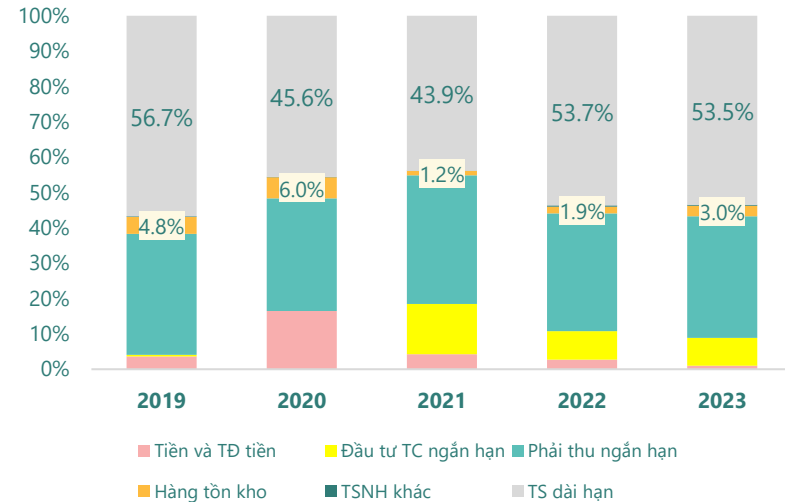
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

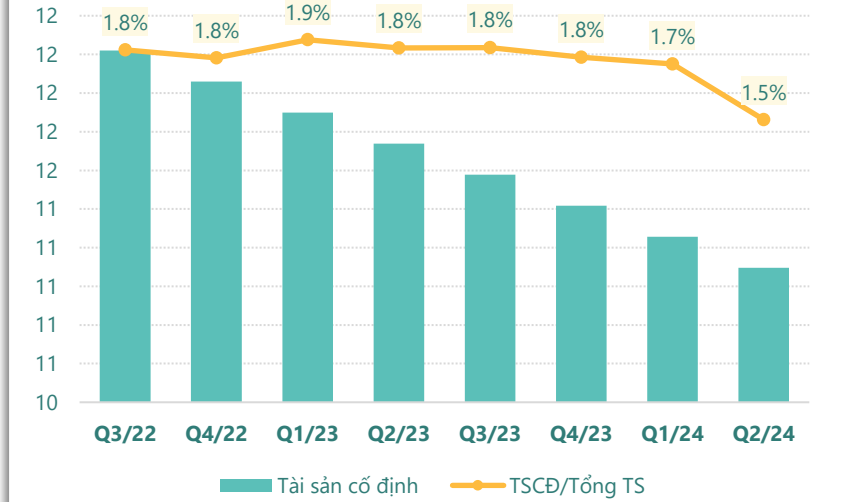
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

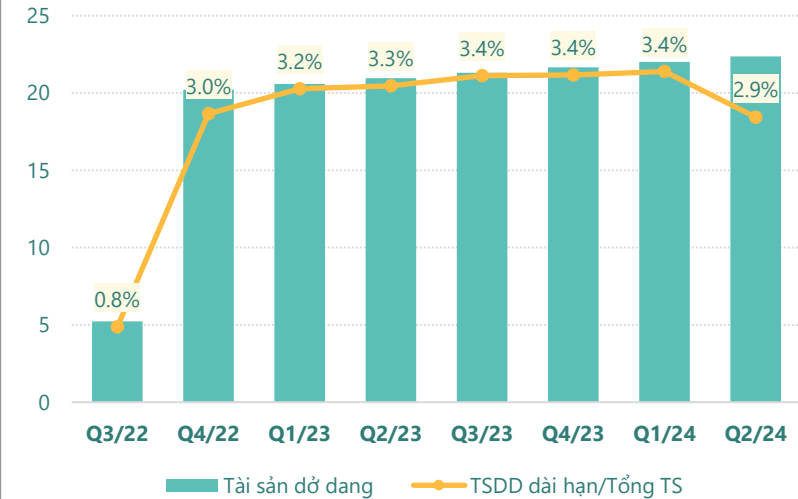
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

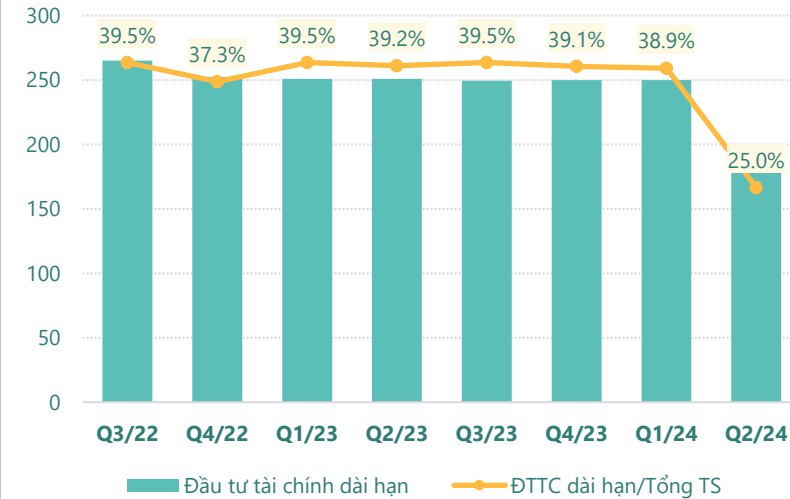
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

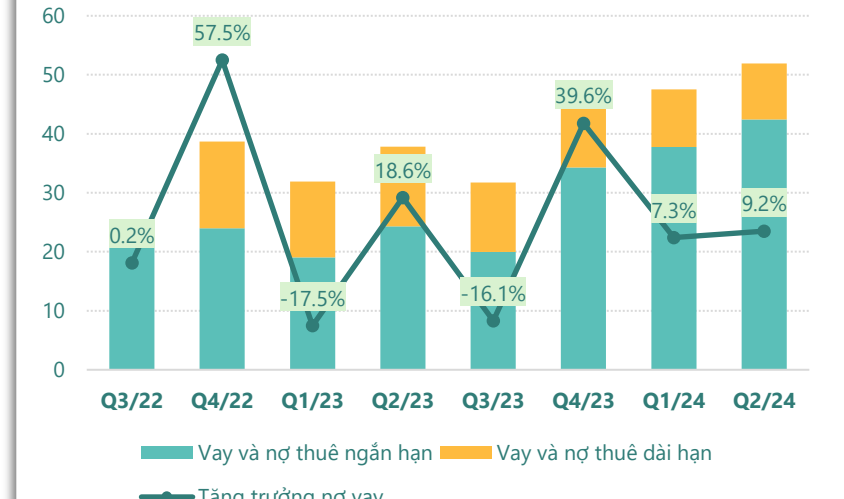
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

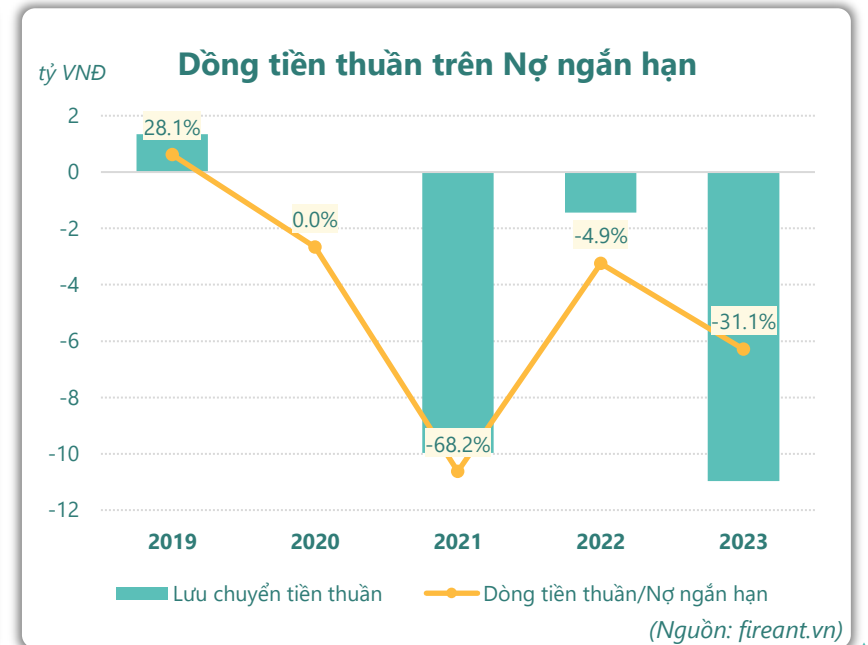
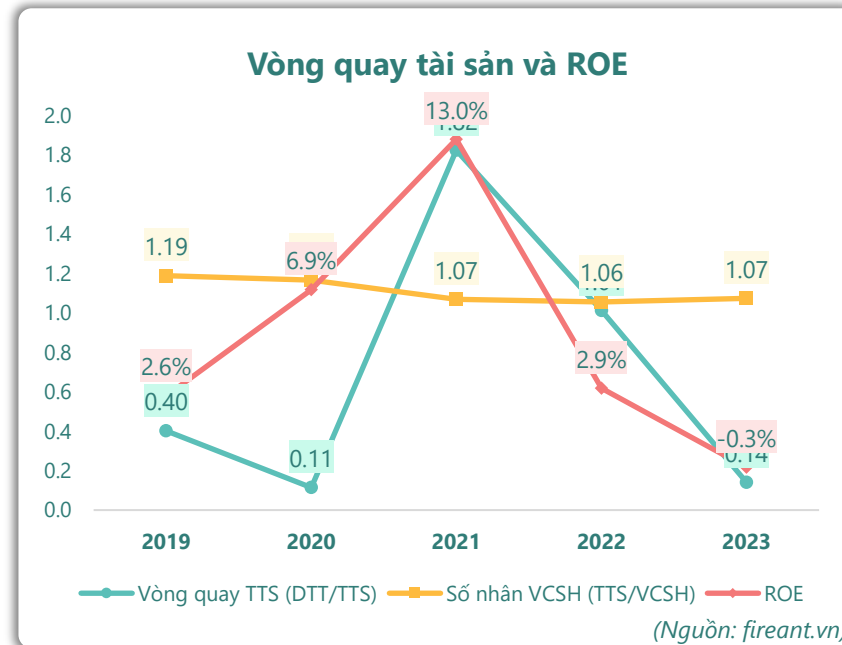
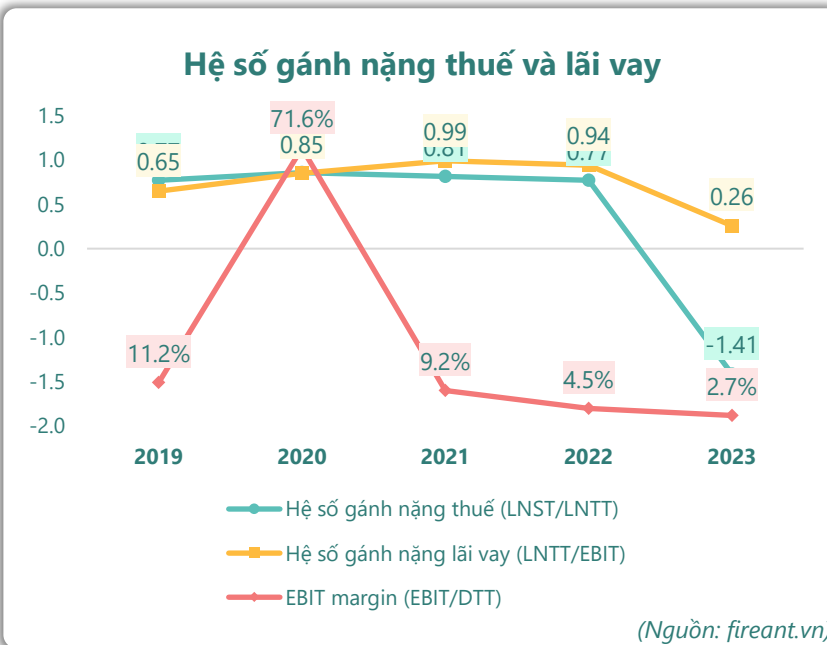
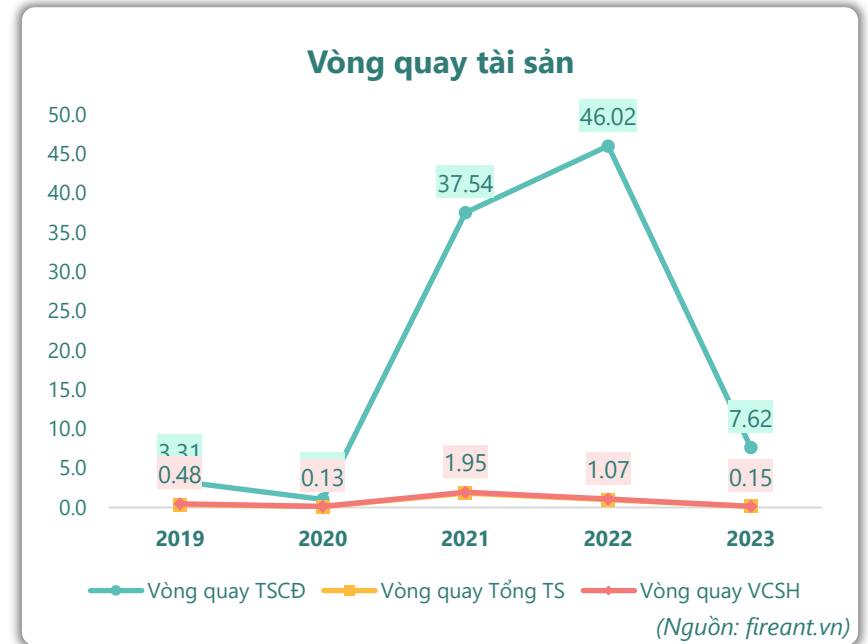
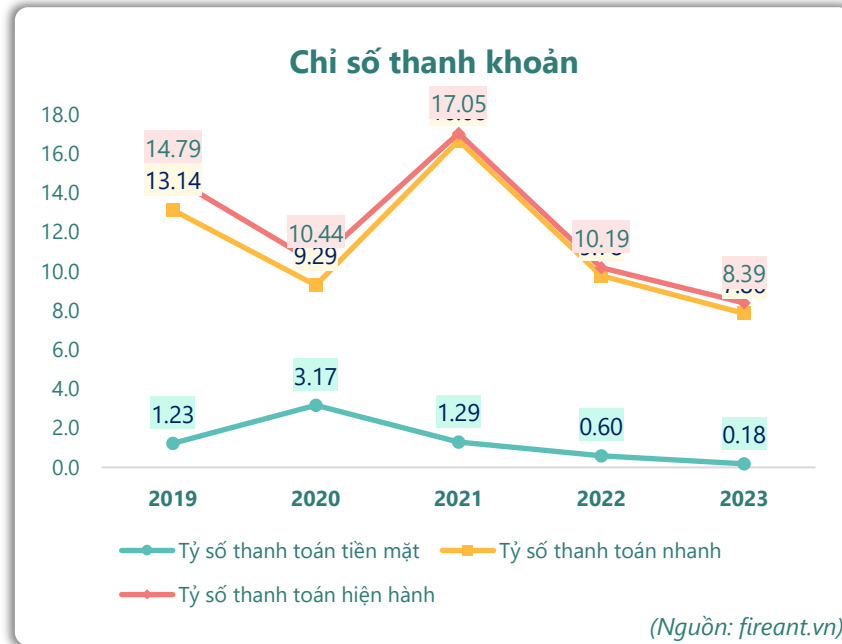
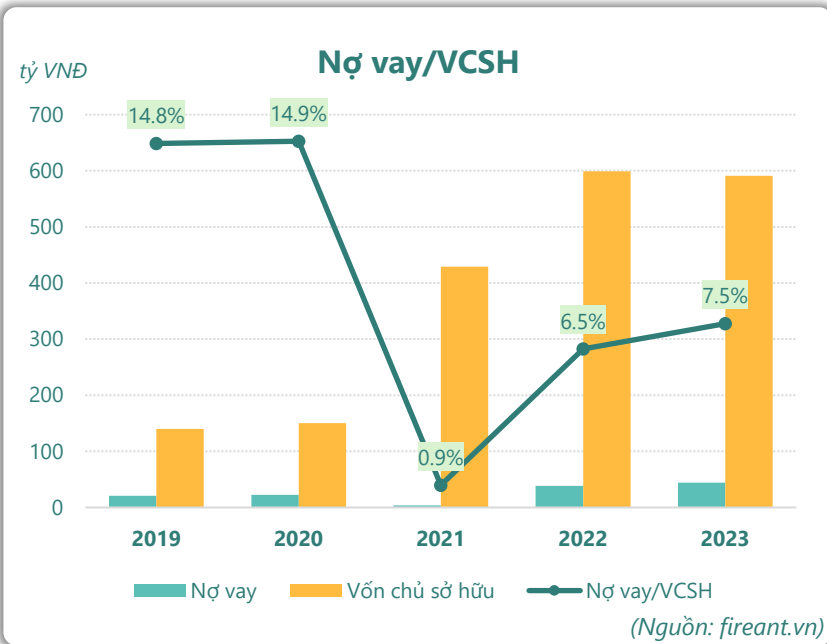
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>21.8</b>	<b>1.88</b>	<b>1057%</b>	<b>32.5</b>	<b>49.9</b>	<b>-34.9%</b>
Giá vốn hàng bán	18.5	0.99	1772%	27.0	45.0	-40.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>3.22</b>	<b>0.89</b>	<b>262%</b>	<b>5.56</b>	<b>4.91</b>	<b>13.4%</b>
Doanh thu HĐTC	1.76	2.37	-25.8%	3.58	4.64	-22.8%
Chi phí TC	-4.14	-1.02	-306%	-3.51	-0.58	-505%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.61</b>	<b>0.44</b>	<b>39.5%</b>	<b>1.25</b>	<b>0.87</b>	<b>43.3%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>-0.06</b>	<b>0.00</b>		<b>-0.06</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0.62	0.87	-28.4%	1.19	1.21	-0.9%
Chi phí QLDN	<b>3.05</b>	<b>2.74</b>	<b>11.2%</b>	<b>4.63</b>	<b>5.83</b>	<b>-20.5%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.39</b>	<b>0.68</b>	<b>692%</b>	<b>6.76</b>	<b>3.09</b>	<b>119%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.44</b>	<b>-0.19</b>	<b>331%</b>	<b>0.63</b>	<b>0.26</b>	<b>145%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.83</b>	<b>0.49</b>	<b>1089%</b>	<b>7.39</b>	<b>3.34</b>	<b>121%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.35</b>	<b>0.23</b>	<b>1790%</b>	<b>5.55</b>	<b>2.38</b>	<b>133%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.21</b>	<b>0.08</b>	<b>5159%</b>	<b>5.29</b>	<b>1.93</b>	<b>174%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.0	-11.0	-1.02	-15.0	-13.1	-9.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.93	4.73	7.18	7.68	8.50	8.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.78	5.94	-6.10	12.6	3.24	4.37
Tiền đầu kỳ	17.4	1.56	1.18	1.24	6.46	5.12
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-15.9</b>	<b>-0.38</b>	<b>0.06</b>	<b>5.22</b>	<b>-1.34</b>	<b>2.74</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	1.56	1.18	1.24	6.46	5.12	7.87

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>759</b>	<b>637</b>	<b>19.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>476</b>	<b>296</b>	<b>60.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	7.87	6.46	21.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	50.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	392	219	79.1%
Hàng tồn kho	24.7	18.9	30.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.05	1.76	-40.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>283</b>	<b>341</b>	<b>-16.9%</b>
Phải thu dài hạn	0.56	0.56	0.0%
Tài sản cố định	11.1	11.4	-2.8%
Bất động sản đầu tư	58.9	59.2	-0.5%
Tài sản dở dang	22.4	21.7	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	190	247	-23.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.48</b>	<b>0.65</b>	<b>-25.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>163</b>	<b>45.6</b>	<b>257%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>153</b>	<b>35.3</b>	<b>334%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.4	34.3	23.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.53	0.16	827%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>9.77</b>	<b>10.3</b>	<b>-5.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	9.46	10.0	-5.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>596</b>	<b>591</b>	<b>0.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>596</b>	<b>591</b>	<b>0.8%</b>
Vốn điều lệ	416	416	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)

